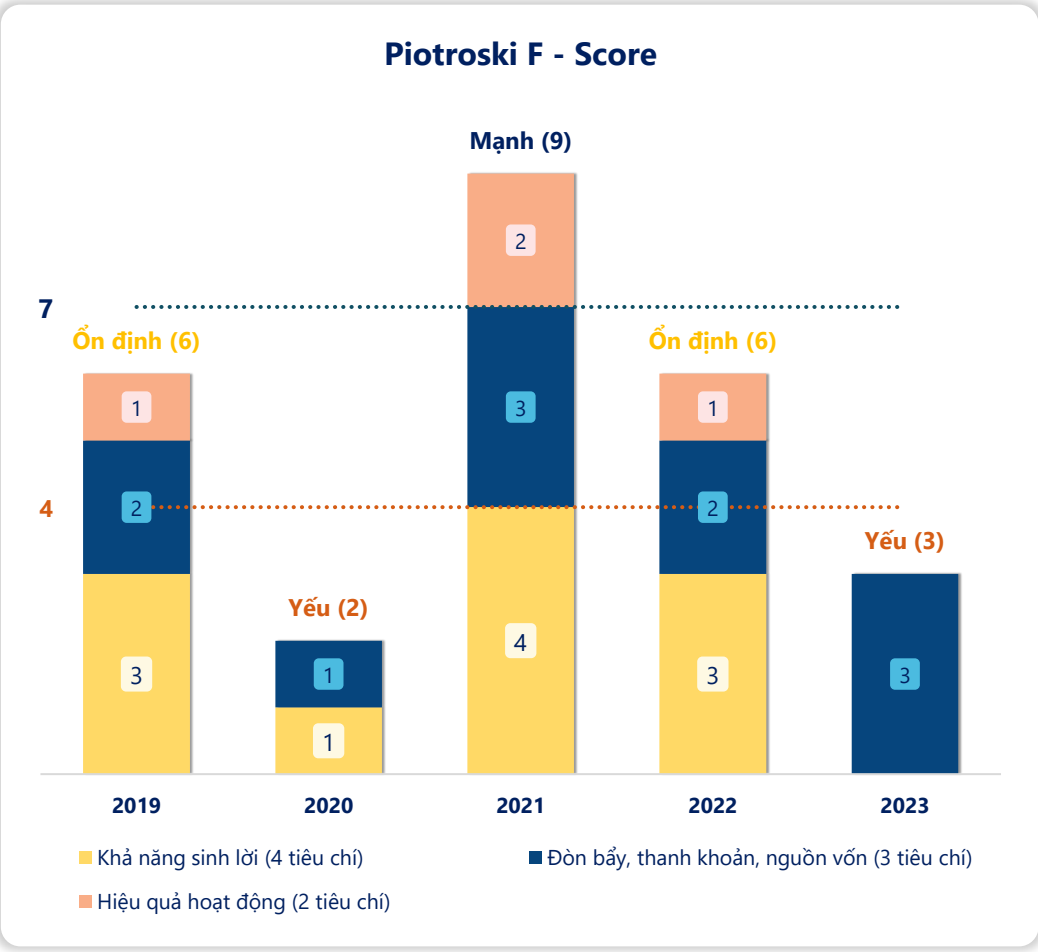
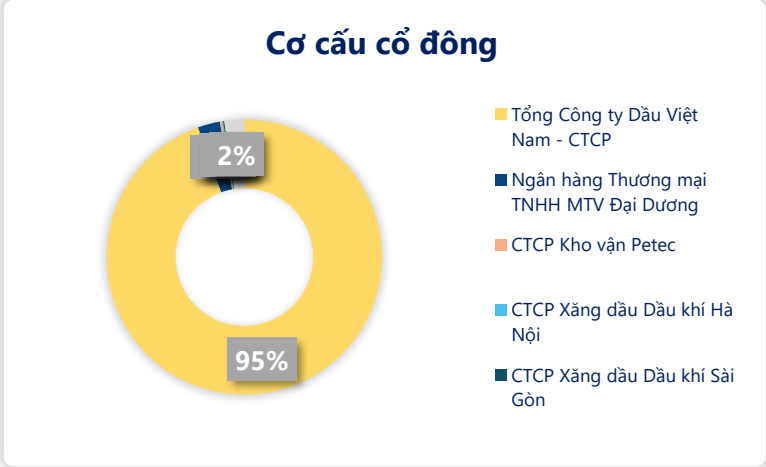
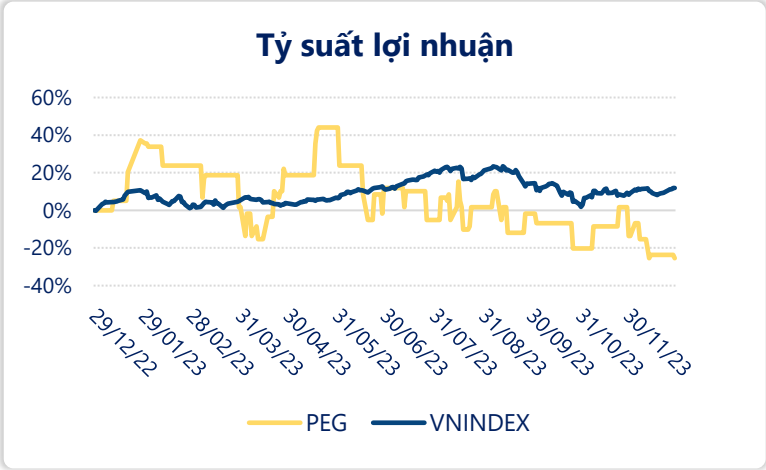


# Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (UPCOM: PEG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,400 VNĐ			Sức mạnh tài chính	3/9	2023	YoY ▼ 302 ▼ 3.8%	2023	YoY ▼ 2.66 ▼ 128%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Yếu)	7,578		-0.59	
	-20.0%	-20.0%	-33.3%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

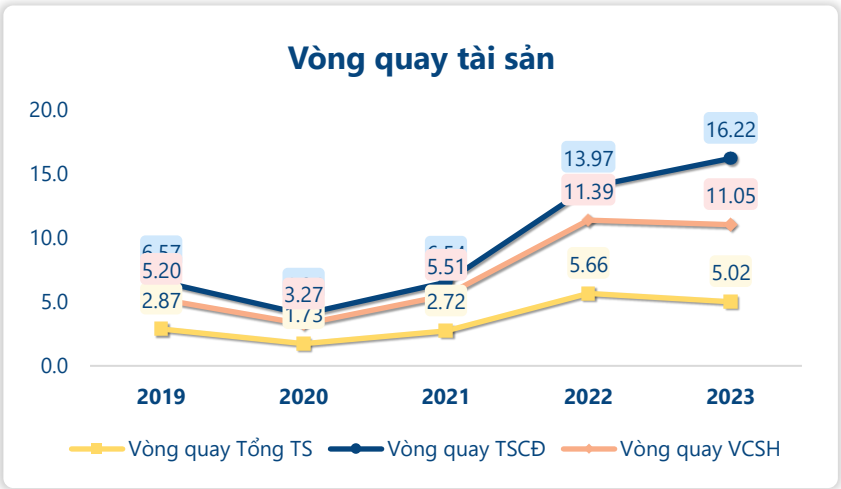
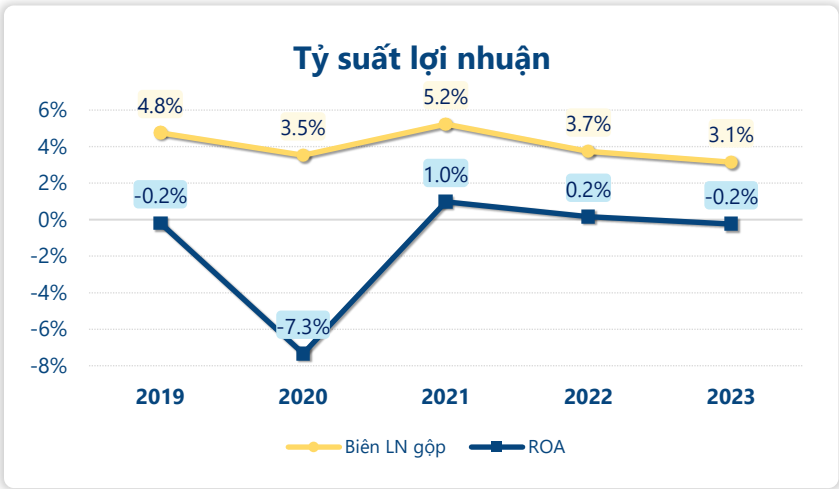
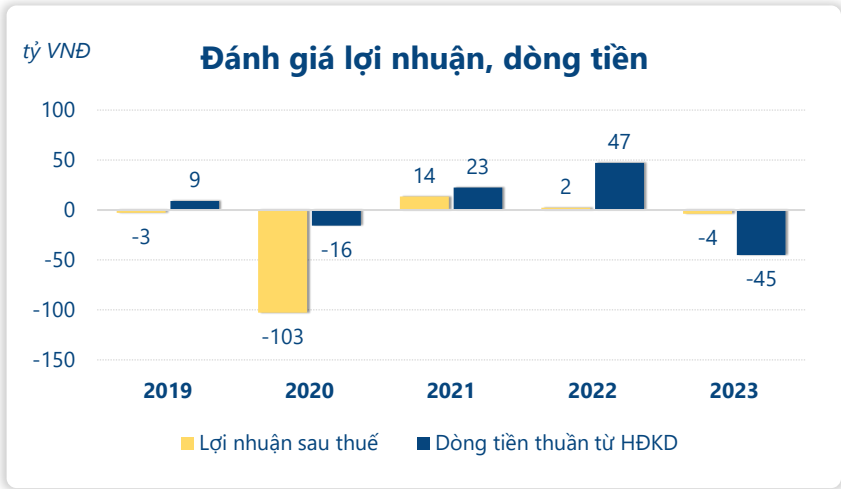


Năm **2023**, F-Score của **PEG** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

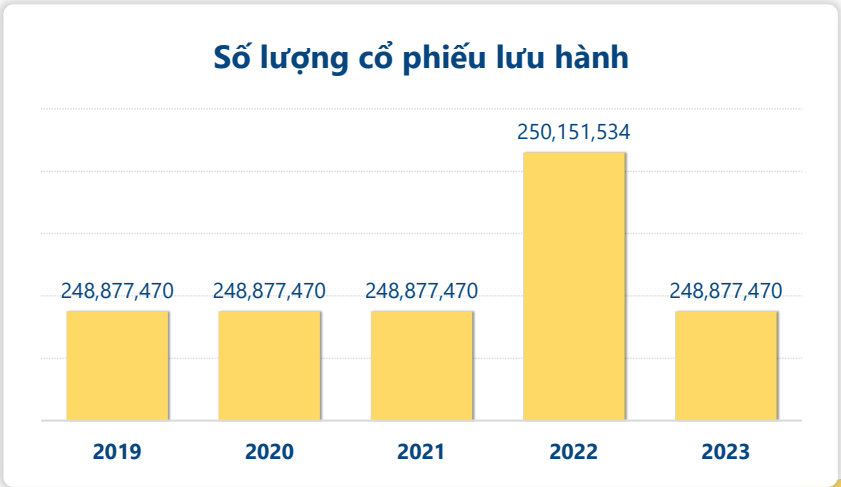
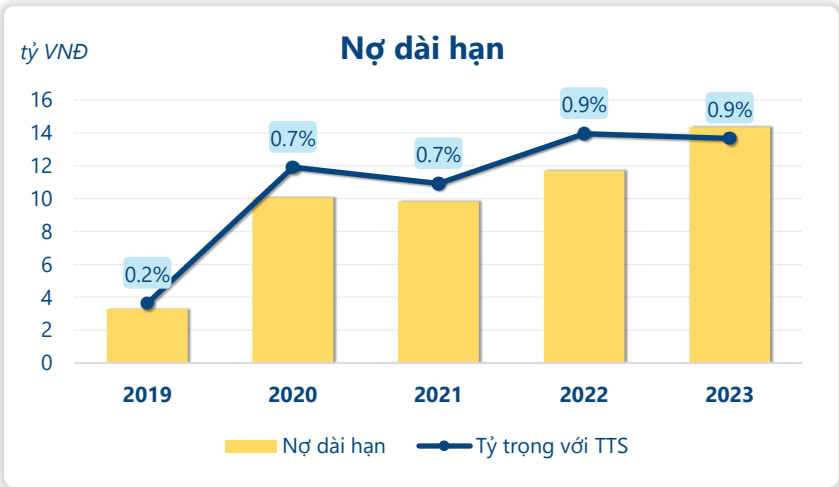
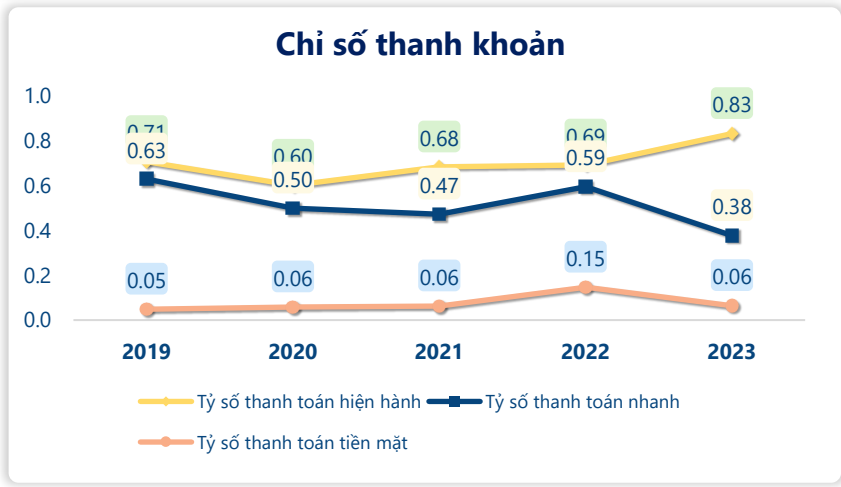
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

# Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (UPCOM: PEG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PEG**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,679</b>	<b>1,341</b>	<b>25.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>821</b>	<b>444</b>	<b>84.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	64.2	94.2	-31.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	262	276	-5.3%
Hàng tồn kho	446	62.2	616%
Tài sản ngắn hạn khác	48.9	11.7	320%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>859</b>	<b>896</b>	<b>-4.2%</b>
Phải thu dài hạn	2.65	2.31	14.7%
Tài sản cố định	524	552	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	70.5	59.2	19.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.5	54.6	-36.9%
Tài sản dài hạn khác	227	228	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>994</b>	<b>654</b>	<b>51.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>979</b>	<b>643</b>	<b>52.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.20	22.9	-86.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	923	514	79.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.2</b>	<b>11.7</b>	<b>21.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3.10	1.70	81.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>686</b>	<b>686</b>	<b>-0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>686</b>	<b>686</b>	<b>-0.1%</b>
Vốn điều lệ	2,489	2,489	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,156</b>	<b>2,424</b>	<b>3,807</b>	<b>7,880</b>	<b>7,578</b>
Giá vốn hàng bán	3,959	2,339	3,608	7,586	7,340
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>197</b>	<b>85.5</b>	<b>199</b>	<b>295</b>	<b>239</b>
Doanh thu HĐTC	4.73	3.34	2.68	8.55	21.5
Chi phí TC	2.04	5.94	2.11	4.11	0.87
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.48</b>	<b>0.61</b>	<b>1.35</b>	<b>0.62</b>	<b>0.98</b>
LN trong công ty LKLD	0.52	0.12	0.80	0.83	0
Chi phí bán hàng	153	141	138	183	228
Chi phí QLDN	53.7	46.1	50.0	111	47.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-5.86</b>	<b>-104</b>	<b>12.3</b>	<b>5.39</b>	<b>-15.7</b>
Lợi nhuận khác	4.08	1.52	1.53	-3.32	16.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>-1.78</b>	<b>-102</b>	<b>13.8</b>	<b>2.07</b>	<b>0.53</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-2.60</b>	<b>-102</b>	<b>13.8</b>	<b>2.07</b>	<b>-0.59</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-2.79</b>	<b>-103</b>	<b>13.6</b>	<b>2.30</b>	<b>-3.74</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.15	-15.7	22.6	47.2	-45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.8	10.3	-12.5	1.76	36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.03	12.8	-2.43	-1.01	-21.9
Tiền đầu kỳ	45.8	31.2	38.6	46.3	94.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-14.6</b>	<b>7.38</b>	<b>7.70</b>	<b>47.9</b>	<b>-31.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.2	38.6	46.3	94.2	63.2